

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỒ SƠ MỜI THẦU**  
**MUA SẴM HÀNG HÓA QUA MẠNG**  
**MỘT GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ**

**Số E-TBMT : IB.....**

**Tên gói thầu : Gói thầu: Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo**

**Tên dự toán : Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo cho các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế từ Quý III năm 2023 đến hết Quý II năm 2024**

**Phát hành ngày : .../.../2023**

**Ban hành kèm theo Quyết định số : ...../QĐ-BV ngày .../.../2023**

**Tháng năm 2023**

# HỒ SƠ MỜI THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT  
ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

**Số E-TBMT** : IB.....

**Tên gói thầu** : **Gói thầu: Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo**

**Tên dự toán** : **Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo cho các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế từ Quý III năm 2023 đến hết Quý II năm 2024**

**Phát hành ngày** : .../.../2023

**Ban hành kèm theo Quyết định số** : ...../QĐ-BV ngày .../.../2023

**Đơn vị tư vấn lập E-HSMT**  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ**  
**CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**  
**ĐẠI TÍN**

**Bên mời thầu**  
**BỆNH VIỆN MẮT BÌNH ĐỊNH**

## MỤC LỤC

### MÔ TẢ TÓM TẮT

#### PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

#### PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

#### PHẦN 3B. THỎA THUẬN KHUNG

Chương VI. Thỏa thuận khung

#### PHẦN 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

# MÔ TẢ TÓM TẮT

## PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do bên mời thầu chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Bên mời thầu nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

### Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

## **PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

## **PHẦN 3B. THỎA THUẬN KHUNG**

### **Chương VI. Thỏa thuận khung**

## **PHẦN 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Bên mời thầu chuẩn bị theo mẫu.

**PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**CHƯƠNG I - CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

<b>1. Phạm vi gói thầu</b>	1.1. Bên mời thầu quy định tại <b>E-BDL</b> phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>E-BDL</b> .
<b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b>	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSĐT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
<b>3. Nguồn vốn</b>	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>E-BDL</b> .
<b>4. Hành vi bị cấm</b>	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị E-HSĐT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá E-HSĐT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

	<p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong E-HSMT dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;</p> <p>b) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;</p> <p>c) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;</p> <p>d) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;</p> <p>đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>e) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT.</p> <p>4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật Đấu thầu:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p>
--	---

	<ul style="list-style-type: none"> <li>b) Nội dung E-HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</li> <li>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</li> </ul> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</li> <li>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</li> </ul>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>5.1. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>5.2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</p> <p>5.3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>5.4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>5.5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.</p> <p>5.6. Nhà thầu chào hàng hóa thuộc nhóm nêu tại <b>E-BDL</b> theo quy định của pháp luật<sup>1</sup>.</p>

<sup>1</sup> Áp dụng đối với các loại hàng hóa chia nhóm theo quy định của pháp luật



<p><b>6. Nội dung của E-HSMT</b></p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul> <p><b>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng<sup>2</sup>:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> </ul> <p><b>Phần 3B. Thỏa thuận khung<sup>3</sup></b> (Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)</p> <p><b>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</b></p> <p>6.2. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu trên Hệ thống. E-HSMT do Bên mời thầu phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p><b>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</b></p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b> và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p>

<sup>2</sup> Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này

<sup>3</sup> Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này

	<p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</b></p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT</p>

	(catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
<b>10. Thành phần của E-HSDT</b>	<p>E-HSDT bao gồm E-HSĐXKT và E-HSĐXTC, trong đó:</p> <p>10.1.E-HSĐXKT phải bao gồm các thành phần sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Đơn dự thầu trong E-HSĐXKT được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</li> <li>Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</li> <li>Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</li> <li>Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</li> <li>Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</li> <li>Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có).</li> </ol> <p>Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu bất lợi trong quá trình đánh giá E-HSDT.</p> <p>10.2.E-HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Đơn dự thầu trong E-HSĐXTC được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</li> <li>Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT.</li> </ol> <p>10.3.Các nội dung khác theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b>	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
<b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</b>	<p>12.1.Trường hợp E-HSMT có quy định tại <b>E-BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2.Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất</p>

	<p>phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p><b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b></p>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu.</li> <li>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</li> <li>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</li> <li>d) Nhà thầu phải nộp E-HSĐT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (hoặc Mẫu số 12.2) và Mẫu số 13A (hoặc Mẫu số 13B) Chương IV.</li> </ol> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại <b>E-BDL</b> thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</li> <li>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống.</li> </ol> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p>

	<p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm<sup>4</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 12.1 (hoặc Mẫu số 12.2) Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.</p> <p>15.6. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ</p>

<sup>4</sup> Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	<p>bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.7. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>15.8. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Bên mời thầu lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo <b>E-BDL</b>.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</b></p>	<p>17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được</p>

	<p>xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</li> <li>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-</li> </ol>

	<p>CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV).</p> <p>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng</p> <p>18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho bên mời thầu:</p> <ol style="list-style-type: none"><li>a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;</li><li>b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:<ul style="list-style-type: none"><li>- Nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT;</li><li>- Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 E-CDNT;</li><li>- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 E-CDNT;</li><li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;</li><li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã</li></ul></li></ol>
--	---



hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

- a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;
- b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT dưới 10 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 6 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ

	<p>Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<b>19. Thời điểm đóng thầu</b>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<b>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</b>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<b>21. Mở E-HSDXKT</b>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở E-HSDXKT và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp E-HSDT thì Bên mời thầu mở thầu ngay mà không phải xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 4 Điều 117 Nghị định 63. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p>

	<p>21.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên bên mời thầu;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT;</li> <li>- Thời gian giao hàng;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
<p><b>22. Đánh giá E-HSĐXKT</b></p>	<p>22.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>E-BDL</b> để đánh giá E-HSĐXKT.</p> <p>22.2. Quy trình đánh giá E- HSĐXKT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</li> <li>- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file scan thư bảo lãnh dự thầu thì căn cứ vào thông tin trong file scan thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.</li> <li>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.</li> </ul> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định</p>

tại Mục 2 Chương III

- Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT.

Trường hợp các thông tin kê khai và các tài liệu đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng, năng lực sản xuất hàng hóa khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng, năng lực sản xuất hàng hóa đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật .

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu có E-HSĐXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSĐXTC để đánh giá. Bên mời thầu đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống.

22.3. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-

	<p>HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>
<p><b>23. Mở E-HSDXTC</b></p>	<p>23.1. E-HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được bên mời thầu tiến hành mở và công khai trên Hệ thống.</p> <p>23.2. Biên bản mở E-HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên bên mời thầu;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu được mở E-HSDXTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá);</li> <li>- Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDXTC;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b Mục này.</p>
<p><b>24. Đánh giá E-HSDXTC và xếp hạng nhà thầu</b></p>	<p>24.1. Đánh giá E-HSDXTC theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>24.2. Sau khi đánh giá E-HSDXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.</p>

<p><b>25. Bảo mật</b></p>	<p>25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>25.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p><b>26. Làm rõ E-HSDT</b></p>	<p>26.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>26.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>26.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>26.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>26.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 26.1 E-CDNT.</p>
<p><b>27. Các sai khác, đặt điều</b></p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá</p>

<b>kiện và bỏ sót nội dung</b>	<p>E-HSDT:</p> <p>27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<b>28. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</b>	<p>28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>28.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</li> <li>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT .</li> </ul> <p>28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>28.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<b>29. Sai sót không nghiêm trọng</b>	<p>29.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>29.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời</p>

	<p>thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong E-HSĐT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>29.3. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản E-HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu.</p>
<p><b>30. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>30.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>30.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>30.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong E-HSĐT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu.</p> <p>30.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p><b>31. Ưu đãi</b></p>	<p>31.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung</p>



<p><b>trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>31.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước;</li> <li>- G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế;</li> <li>- D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa.</li> </ul> <p>31.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>31.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>31.5. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
<p><b>32. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng</b></p>	<p>32.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu hoặc tiền mặt trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT dưới 10 triệu đồng;</li> <li>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà</li> </ol>

	<p>thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>32.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm c Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>32.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>32.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Không thương thảo đối với các nội dung nhà thầu chào đúng theo yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>32.5. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về nhân sự:  Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc</p>
--	---

	<p>nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trường hợp Mục 13.5 <b>E-BDL</b> quy định nhà thầu chào giá theo Mẫu số 12.2 Chương IV thì trong quá trình thương thảo phải xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế bao gồm: thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế. Thuế suất, giá trị thuế nhà thầu phải nộp phải được nêu cụ thể trong hợp đồng.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>32.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>32.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT.</p> <p>32.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p><b>33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>33.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p>

	<p>33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p><b>34. Hủy thầu</b></p>	<p>34.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Không có nhà thầu tham dự hoặc tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</li> <li>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong E-HSMT;</li> <li>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</li> <li>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</li> </ul> <p>34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 34.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 E-CDNT.</p>
<p><b>35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>35.1. Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thông tin về gói thầu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> </ul> </li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Bên mời thầu;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian giao hàng;</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian giao hàng.</li> </ul> <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Bên mời thầu phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa;</li> <li>- Công suất;</li> <li>- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác;</li> <li>- Xuất xứ;</li> <li>- Đơn giá trúng thầu.</li> </ul> <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p><b>36. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b></p>	<p>Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT.</p>
<p><b>37. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Đồng thời với thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 19 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo</p>

	<p>chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p><b>38. Điều kiện ký kết hợp đồng</b></p>	<p>38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>38.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p><b>39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>39.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Mục 5.1 E-ĐKCT Chương VII. Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng Mẫu số 19 Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ol>
<p><b>40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b></p>	<p>40.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến</p>

	<p>Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật Đấu thầu và Mục 2 Chương XII Nghị định 63.</p> <p>40.2.Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>41. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>

## CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>E-CDNT 1.1</b>	Tên Bên mời thầu là: Bệnh viện Mắt Bình Định																		
<b>E-CDNT 1.2</b>	<p>Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo.</p> <p>Tên dự toán là: Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo cho các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế từ Quý III năm 2023 đến hết Quý II năm 2024.</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu chia 11 phần. (mỗi phần tương ứng với 1 mặt hàng)</p> <p>Thời gian thực hiện hợp đồng: 10 tháng.</p>																		
<b>E-CDNT 3</b>	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Bao gồm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế Bình Định.</p>																		
<b>E-CDNT 5.3</b>	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên mời thầu: Bệnh viện Mắt Bình Định</li> <li>- Địa chỉ Bên mời thầu: Số 78 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;</li> </ul> <p>trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Vai trò</th> <th style="text-align: center;">Có tên trên Hệ thống</th> <th style="text-align: center;">Tên nhà thầu</th> <th style="text-align: center;">Địa chỉ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tư vấn lập E-HSMT</td> <td style="text-align: center;">Có</td> <td>Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Đại Tín</td> <td>L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM</td> </tr> <tr> <td>Tư vấn thẩm định E-HSMT</td> <td style="text-align: center;">Có</td> <td>Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Sao Thái Dương</td> <td>Tổ 11, Khu Phố Hải Điền, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</td> </tr> <tr> <td>Tư vấn đánh giá E-HSDT</td> <td style="text-align: center;">Có</td> <td>Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Đại Tín</td> <td>L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM</td> </tr> </tbody> </table>			Vai trò	Có tên trên Hệ thống	Tên nhà thầu	Địa chỉ	Tư vấn lập E-HSMT	Có	Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Đại Tín	L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM	Tư vấn thẩm định E-HSMT	Có	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Sao Thái Dương	Tổ 11, Khu Phố Hải Điền, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tư vấn đánh giá E-HSDT	Có	Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Đại Tín	L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM
Vai trò	Có tên trên Hệ thống	Tên nhà thầu	Địa chỉ																
Tư vấn lập E-HSMT	Có	Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Đại Tín	L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM																
Tư vấn thẩm định E-HSMT	Có	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Sao Thái Dương	Tổ 11, Khu Phố Hải Điền, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu																
Tư vấn đánh giá E-HSDT	Có	Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Đại Tín	L17-11, Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM																



Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Có	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Sao Thái Dương	Tổ 11, Khu Phố Hải Điền, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
<p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;</li> <li>- <math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <math>i</math> trong thỏa thuận liên danh;</li> <li>- <math>n</math>: Số thành viên tham gia trong liên danh.</li> </ul>			
<b>E-CDNT 5.6</b>	Nhóm hàng hóa: Thủy tinh thể nhân tạo mềm.		
<b>E-CDNT 7.1</b>	Thời hạn sửa đổi E-HSMT: tối thiểu 10 ngày.		
<b>E-CDNT 7.5</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.		
<b>E-CDNT 8</b>	Chi phí nộp E-HSMT: 330.000 VND. <i>[Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành]</i> .		
<b>E-CDNT 10.3</b>	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSMT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép ĐKKD có ngành nghề phù hợp;</li> <li>- Nếu Giá trị BLDT &gt; 10 triệu, scan BLDT và TL chứng minh thẩm quyền của người ký thư bảo lãnh;</li> <li>- File Báo cáo tài chính năm 2020 đến năm 2022 (gồm thuyết minh BCTC, chấp nhận file .xml) và VB của CQ Thuế về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trong năm tài chính gần nhất;</li> <li>- TL chứng minh tính hợp lệ hàng hóa (Tại Mục 1.2 Chương V);</li> <li>- Nhà thầu liệt kê hàng hóa tự sản xuất và hàng hóa thương mại theo Phụ lục 01 – Chương V.</li> </ul>		

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp, Nhà thầu có kê khai hàng hóa ưu đãi (Mẫu 15A, 15B, 15C) phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. Nếu không có tài liệu chứng minh, Nhà thầu sẽ không được xem xét tính ưu đãi.</li> <li>- Hàng hóa thương mại: Nhà thầu kê khai hàng hóa thuộc mã HS và cung cấp Bản Scan Hợp đồng tương tự kèm BB nghiệm thu / thanh lý có danh mục hàng hóa và giá trị mã HS đã thực hiện / Hóa đơn tài chính thể hiện giá trị hàng hóa thuộc mã HS tương ứng (BMT có thể yêu cầu bổ sung Hóa đơn tài chính khi cần đối chiếu).</li> <li>- Hàng hóa tự sản xuất: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (nhà xưởng, máy móc, sản lượng đầu ra);</li> </ul>	
<b>E-CDNT 12.1</b>	Nhà thầu nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không được phép.	
<b>E-CDNT 13.2</b>	Các phần của gói thầu: Gói thầu chia 11 phần. (mỗi phần tương ứng với 1 mặt hàng)	
<b>E-CDNT 13.5</b>	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1 Chương IV.	
<b>E-CDNT 15.7</b>	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế):	<i>Không yêu cầu.</i>
<b>E-CDNT 16.2</b>	<p>Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong E-HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình</li> </ul>	

	<p>cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được Giấy phép bán hàng để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản gốc bảo lãnh dự thầu (hoặc tiền mặt nếu giá trị BLDT dưới 10 triệu đồng);</li> <li>- Bản sao công chứng các tài liệu được kê khai, đính kèm trong E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu (nếu có).</li> </ul>
<b>E-CDNT 17.1</b>	Thời gian hiệu lực của E-HSDT là: $\geq 150$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>E-CDNT 18.2</b>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 424.744.000 VND.</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <math>\geq 180</math> ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</li> </ul>
<b>E-CDNT 22.1</b>	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt - Không đạt;</li> <li>b. Đánh giá về kỹ thuật: Đạt - Không đạt.</li> <li>c. Đánh giá về giá: Phương pháp giá thấp nhất.</li> </ul>
<b>E-CDNT 24.1</b>	<p>Cách thức thực hiện:</p> <p>"Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)"</p>
<b>E-CDNT 24.2</b>	<p>Xếp hạng nhà thầu:</p> <p>"Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất"</p>
<b>E-CDNT 30.2</b>	<p>Sử dụng nhà thầu phụ: Không được sử dụng.</p> <p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.</p>
<b>E-CDNT 31.3</b>	<p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng</p>
<b>E-CDNT 33.4</b>	"Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất".
<b>E-CDNT 36</b>	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa: 20 %</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa: 20 %</p>

<b>E-CDNT 40.2</b>	<b>Địa chỉ nhận của người có thẩm quyền:</b>	
	Tên người có thẩm quyền:	Sở y tế tỉnh Bình Định
	Địa chỉ:	756 Trần Hưng Đạo .Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
	Số điện thoại:	0256. 3792549
	Số fax:	0256.3792276
	<b>Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn:</b>	
	Bộ phận thường trực giúp việc của hội đồng tư vấn	Bệnh viện Mắt Bình Định
	Địa chỉ:	Số 78 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	Số điện thoại:	(0256) 389.3606
Số fax:		
<b>E-CDNT 41</b>	<b>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát:</b>	
	Tên tổ chức, cá nhân là:	Bệnh viện Mắt Bình Định
	Địa chỉ:	Số 78 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	Số điện thoại:	(0256) 389.3606
	Số fax:	



**E-CDNT 18.2**

Nội dung bảo đảm dự thầu

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 180 ngày.

<b>STT</b>	<b>Mã phần (lô)</b>	<b>Tên phần (lô)</b>	<b>Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)</b>
1	PP2300239225	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự	7.038.000
2	PP2300239226	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu	22.440.000
3	PP2300239227	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	30.783.600
4	PP2300239228	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	26.520.000
5	PP2300239229	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	45.170.904
6	PP2300239230	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	50.275.800
7	PP2300239231	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	86.700.000
8	PP2300239232	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	51.765.000
9	PP2300239233	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	42.697.200
10	PP2300239234	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	26.438.400
11	PP2300239235	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	34.914.600

## **CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

### **Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT**

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- 1.1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
- 1.2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu của hàng hóa và dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 12.1 (hoặc Mẫu số 12.2), Mẫu số 13 Chương IV và không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này. Trường hợp phạm vi cung cấp chỉ bao gồm một đơn vị hàng hóa (một chiếc, một cái...) và không có dịch vụ liên quan thì nhà thầu không được liên danh với nhà thầu khác; trường hợp nhà thầu vẫn liên danh thì thỏa thuận liên danh được coi là không hợp lệ, nhà thầu sẽ bị loại.
- 1.3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.  
Nhà thầu có E-HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

#### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các

tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của [Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam] tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính</b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm <sup>(5)</sup> tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại <b>Bảng X</b> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	<b>Kinh nghiệm thực</b>	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự	Phải thỏa	Phải thỏa mãn	Phải thỏa	Mẫu số

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	<b>hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự</b>	<p>với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(7)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020<sup>(8)</sup> đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: quy định tại <b>Bảng X</b> và ghi chú số (9);</li> <li>- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: quy định tại <b>Bảng X</b><sup>(10)</sup>.</li> </ul>	mãn yêu cầu này	yêu cầu này	mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	05A

**Ghi chú:**

- (1) Nhà sản xuất được hiểu là nhà máy sản xuất hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.
- (2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.
- (3) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:
  - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
  - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu

nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính).

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021).

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(9) Tương tự về tính chất: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

(Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa tương tự về chủng loại là hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx). Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng chủng loại, tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu.

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa theo mã HS (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) nêu tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 65/2017/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 65/2017/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa, thì E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về chủng loại, tính chất là có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét. Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự về chủng loại, tính chất để xem xét, đánh giá.
- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì chỉ quy định mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(10) Quy mô của hợp đồng tương tự: có giá trị hợp đồng là Y (VND), Y thông thường khoảng 70% giá trị của gói thầu đang xét.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hoá chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hoá chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hoá của gói thầu. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn và trong nước có dưới 03 nhà thầu đã từng thực hiện các hợp đồng tương tự có quy mô trên 70% quy mô của gói thầu đang xét thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn Y/1,4 và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

- (i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hoá tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là Y (hoặc Y/1,4 nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) hoặc
- (ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 70% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 50% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu là Y (hoặc Y/1,4 nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trong đó:

- + Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.
- + Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.
- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSMT là do nhà thầu sản xuất, các hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 02. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất).

*Ví dụ cho ghi chú số (9), (10): Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS 9018.31.10 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS 9405.10.20 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS 9018.90.30, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 70% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS 9405.40.91, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 70% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.*

*(11) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.*

*Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.*

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm <sup>(5)</sup> tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại <b>Bảng X</b> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản	Phải thỏa	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn	Mẫu số

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	<b>hàng hoá</b>	xuất hàng hóa tương tự về tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu về sản lượng như sau: Sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu <sup>(7)</sup> quy định tại <b>Bảng X.</b>	mãn yêu cầu này	yêu cầu này	yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	05B

**Ghi chú:**

- (1) Nhà sản xuất được hiểu là nhà máy sản xuất hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.
- (2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.
- (3) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:
  - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
  - Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.
- (4) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính).
- (5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021).

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(7) Sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu được tính bằng:  $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian giao hàng (tính theo ngày)})$ . Trong đó quy đổi 1 tháng = 30 ngày và thông thường  $k = 2$ ; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định  $k = 1$ .

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện hợp đồng 20 ngày, hệ số  $k = 2$  thì sản lượng sản xuất sữa trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu tối thiểu là:  $(12.000 \times 30 / 20) \times 2 = 36.000$  hộp sữa/tháng.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, nhà thầu phải chứng minh sản lượng sản xuất dự kiến trung bình trong một tháng đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, các hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất).

(8) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.



**Bảng X. Tiêu chuẩn đánh giá áp dụng cho gói thầu chia thành nhiều phần (lô)**

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã HS	Quy mô hợp đồng tương tự tối thiểu (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa
1	PP2300239225	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự	690.000.000	1.035.000.000	Thủy tinh thể nhân tạo	483.000.000	6
2	PP2300239226	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu	2.200.000.000	3.300.000.000	Thủy tinh thể nhân tạo	1.540.000.000	50
3	PP2300239227	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	3.018.000.000	4.527.000.000	Thủy tinh thể nhân tạo	2.112.600.000	120
4	PP2300239228	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	2.600.000.000	3.900.000.000	Thủy tinh thể nhân tạo	1.820.000.000	100
5	PP2300239229	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	4.428.520.000	6.642.780.000	Thủy tinh thể nhân tạo	3.099.964.000	380
6	PP2300239230	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	4.929.000.000	7.393.500.000	Thủy tinh thể nhân tạo	3.450.300.000	300
7	PP2300239231	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	8.500.000.000	12.750.000.000	Thủy tinh thể nhân tạo	5.950.000.000	500
8	PP2300239232	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	5.075.000.000	7.612.500.000	Thủy tinh thể nhân tạo	3.552.500.000	290
9	PP2300239233	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	4.186.000.000	6.279.000.000	Thủy tinh thể nhân tạo	2.930.200.000	280
10	PP2300239234	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	2.592.000.000	3.888.000.000	Thủy tinh thể nhân tạo	1.814.400.000	300
11	PP2300239235	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	3.423.000.000	5.134.500.000	Thủy tinh thể nhân tạo	2.396.100.000	300

## **2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu.**

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

#### **3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:**

Cấu hình của hàng hóa bao gồm các thông số chi tiết cơ bản và các thông số thể hiện sự tương đương hoặc có khoảng giới hạn thể hiện bằng dấu ( $\pm$ )

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt;

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt.

- Đối với các thông số về chất liệu ghi chữ “hoặc tương đương”: Được đánh giá là đạt khi các chất liệu không trùng tên với chất liệu cơ bản trong cấu hình nhưng được chứng minh tương đương bằng tài liệu khoa học gốc từ nhà sản xuất hoặc các tài liệu khoa học được công nhận bởi các cơ quan, tổ chức uy tín trong nước và quốc tế.
- Cụm từ “dải công suất tối thiểu” có nghĩa là cấu hình sản phẩm tối thiểu phải có dải công suất nằm trong khoảng cơ bản được nêu trong tiêu chí, hoặc bao phủ rộng hơn dải tối thiểu (về 1 cực hoặc cả 2 cực) thì được đánh giá là đạt. Ví dụ dải công suất tối thiểu yêu cầu từ 0.0 Diop đến 30 Diop mà thực tế sản phẩm từ - 10 Diop đến + 35 được đánh giá là đạt. Ngược lại nếu dải công suất của sản phẩm không đạt chuẩn tối thiểu của thông số (1 hoặc 2 cực) thì đánh giá không đạt. Ví dụ yêu cầu dải công suất tối thiểu từ 0.0 Diop đến 30 Diop mà thực tế sản phẩm từ + 5 Diop đến + 35 thì đánh giá là không đạt
- Đối với thông số dụng cụ đặt TTTNT: Được đánh giá là đạt khi đáp ứng đúng tiêu chí cơ bản hoặc khi ưu việt hơn: Ví dụ yêu cầu có Cartridge hoặc Cartridge và Injector, hoặc dụng cụ đặt kính kèm theo, mà sản phẩm được đặt sẵn trong Cartridge và Injector (ưu việt hơn) thì đánh giá đạt. Ngược lại nếu yêu cầu đặt sẵn trong Cartridge và Injector mà sản phẩm chỉ có Cartridge hoặc Cartridge và Injector kèm theo, thì đánh giá là không đạt.
- Tiêu chuẩn: ISO đối với hàng hóa y tế có nghĩa là Chứng hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485; CE (chính thức là CE Marking) có nghĩa là sản phẩm được tuân theo pháp luật của Liên minh Châu Âu (EU) và sản phẩm được lưu thông tự do trong thị trường Châu Âu. FDA (Food and Drug Administration - Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) có nghĩa là sản phẩm phải tuân thủ những quy định của Cục FDA và có được giấy chứng nhận FDA để lưu thông trên thị trường Hoa Kỳ. Ví dụ: Yêu cầu Đạt Tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA nghĩa là hàng hóa phải đạt tiêu chuẩn ISO 13485, có Giấy chứng nhận bán hàng tự do tại Liên minh Châu Âu (EU) hoặc Mỹ.

## Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật theo tiêu chí đạt/không đạt

Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
<b>1. Đặc tính kỹ thuật của hàng hóa</b>	Hàng hóa dự thầu đạt khi đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nhà thầu kê khai Phụ lục 01 và đính kèm file Excel trong E-HSĐT.</li> <li>▪ Cung cấp kèm theo E-HSĐT các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa tại <b>Mục 1.2</b> thuộc <b>Chương V</b>.</li> <li>▪ Có thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu tại <b>Chương V</b>.</li> </ul>	<b>Đạt</b>
	Hàng hóa dự thầu không đạt nếu vi phạm 1 trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nhà thầu không kê khai Phụ lục 01 hoặc không đính kèm file Excel trong E-HSĐT.</li> <li>▪ Hoặc không Cung cấp kèm theo E-HSĐT các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa tại <b>Mục 1.2</b> thuộc <b>Chương V</b>.</li> <li>▪ Hoặc có thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn nhưng không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Hoặc hàng hóa dự thầu có khái niệm “sản xuất theo yêu cầu” hoặc “lựa chọn theo yêu cầu”; hoặc thông số kỹ thuật trên tài liệu kỹ thuật kèm theo trong E-HSĐT sai khác với tài liệu phát hành có đóng dấu Hãng sản xuất thì sẽ được đánh giá là không đạt.</li> </ul>	<b>Không đạt</b>
<b>2. Tổ chức cung cấp hàng hóa</b>		
<b>2.1. Chế độ sau bán hàng</b>	Nhà thầu có cam kết thu hồi và đổi trả hàng mới 100% nếu hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất hoặc do quá trình vận chuyển đến Kho của Bên mời thầu quy định.	<b>Đạt</b>
	Không có cam kết.	<b>Không đạt</b>
<b>2.2. Chế độ giao hàng</b>	<i>Cam kết giao hàng trong vòng 72 giờ sau khi nhận được đơn đặt hàng từ Bên mời thầu hoặc Đơn vị sử dụng..</i>	<b>Đạt</b>
	Không có cam kết.	<b>Không đạt</b>
<b>2.3. Quy cách hàng hóa</b>	Cam kết hàng hóa mới 100%, được đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất.	<b>Đạt</b>

Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
	Không có cam kết.	<b>Không đạt</b>
<b>2.4. Hạn sử dụng của hàng hóa</b>	Tính từ thời điểm hàng hóa được giao tại Kho của Bệnh viện. <i>Hạn sử dụng của hàng hóa:</i> <i>- Tối thiểu còn 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 1/2 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm.</i>	<b>Đạt</b>
	Không đáp ứng yêu cầu nêu trên.	<b>Không đạt</b>
<b>2.5. Cam kết cung cấp hàng mẫu</b>	Có cam kết cung cấp hàng mẫu đối với hàng hóa dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu khi được mời thương thảo hợp đồng hoặc khi cần thiết.	<b>Đạt</b>
	Không có cam kết.	<b>Không đạt</b>
<b>2.6. Chế độ đào tạo, chuyển giao công nghệ</b>	Cam kết tổ chức huấn luyện tại các khoa phòng về sử dụng và bảo quản khi bàn giao. Cam kết cho chuyên gia hỗ trợ Bệnh viện khi được yêu cầu.	<b>Đạt</b>
	Không có cam kết.	<b>Không đạt</b>
<b>3. Tiến độ cung cấp hàng hóa</b>	Tiến độ cung cấp: Thời gian thực hiện trong vòng 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Giao hàng từng đợt theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Phạm vi cung cấp: Cung cấp đủ số lượng và danh mục hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT.	<b>Đạt</b>
	Tiến độ, Phạm vi cung cấp hàng hoá không phù hợp với đề xuất kỹ thuật hoặc không có cung cấp Danh mục hàng hóa dự thầu.	<b>Không đạt</b>
<b>4. Uy tín của nhà thầu</b>	Nhà thầu cam kết không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc không bỏ dở hợp đồng do lỗi của nhà thầu khi thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong thời gian 03 năm gần đây, tính đến thời điểm đóng thầu.	<b>Đạt</b>
	Nhà thầu có cam kết không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ hoặc không bỏ dở hợp đồng tương tự do lỗi của nhà thầu, nhưng bị phát hiện có vi phạm trên các trang thông tin điện tử chính thức của cơ quan có thẩm quyền.	<b>Không đạt</b>

Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
	Hoặc Nhà thầu không có cam kết.	
<b>5. Điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế</b>	Nhà thầu phải công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế và cung cấp kèm tài liệu Thông tin Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D do Sở Y tế có thẩm quyền cấp; Hoặc Đối với Trang thiết bị y tế thuộc loại A hoặc loại B, C, D (được mua, bán như các hàng hóa thông thường theo quy định tại Điều 4 – Thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/08/2022): Nhà thầu không yêu cầu công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D.	<b>Đạt</b>
	Ngoài các trường hợp đạt nêu trên.	<b>Không đạt</b>
<b>KẾT LUẬN</b>	Tất cả tiêu chuẩn đều được xác định là đạt.	<b>Đạt</b>
	Có 01 tiêu chuẩn được xác định là không đạt.	<b>Không đạt</b>

#### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá**

##### **4.1. Phương pháp giá thấp nhất:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 30 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

##### **Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có): Không.**

##### **Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có):**

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

## CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
<b>I</b>	<b>Mẫu thuộc Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật</b>			
6	Mẫu số 02. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXKT			X
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)		Scan và đính kèm	
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)			X
10	Mẫu số 05A. Hợp đồng tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
11	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa			X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
16	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
17	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
18	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
19	Mẫu số 10. Bảng tiến độ cung cấp	Webform		X
<b>II</b>	<b>Mẫu thuộc Hồ sơ đề xuất về tài chính</b>			X

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
20	Mẫu số 11.1 Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
21	Mẫu số 11.2 Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)			X
22	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
23	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
24	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
25	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
26	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
27	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
28	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X
29	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			X
30	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
31	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp bên mời thầu tự yêu cầu)			X
32	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối			X

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
	tượng được hưởng ưu đãi			
33	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)	Webform		X
34	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X
35	Mẫu số 16. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC			X



**Mẫu số 01A (webform trên Hệ thống)****PHẠM VI CUNG CẤP***(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)*

STT	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa	Mã hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup>	Địa điểm dự án	Tiến độ cung cấp hàng hóa
1	PP2300239225	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự	TTT01	Cái	30	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
2	PP2300239226	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu	TTT02	Cái	250	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
3	PP2300239227	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	TTT03	Cái	600	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
4	PP2300239228	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	TTT04	Cái	500	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
5	PP2300239229	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	TTT05	Cái	1900	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh	10 tháng

STT	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa	Mã hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup>	Địa điểm dự án	Tiến độ cung cấp hàng hóa
								thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	
6	PP2300239230	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	TTT06	Cái	1500	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
7	PP2300239231	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	TTT07	Cái	2500	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
8	PP2300239232	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	TTT08	Cái	1450	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
9	PP2300239233	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	TTT09	Cái	1400	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng
10	PP2300239234	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	TTT10	Cái	1500	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng

STT	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa	Mã hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(1)</sup>	Địa điểm dự án	Tiến độ cung cấp hàng hóa
11	PP2300239235	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	TTT11	Cái	1500	Theo quy định tại Chương V.	Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh;	10 tháng

**Ghi chú:**

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), bên mời thầu phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

**Mẫu số 01D (webform trên Hệ thống)**

**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <sup>(1)</sup>**

**KHÔNG YÊU CẦU**

**VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**

**KHÔNG YÊU CẦU**

.

**Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)**

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(thuộc Hồ sơ đề xuất kỹ thuật)*

Ngày: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*], số đăng ký doanh nghiệp: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT .

Hiệu lực của E-HSMT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: \_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*].

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: \_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu.
5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
6. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.
7. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
8. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

9. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu (hoặc bảo đảm dự thầu bằng tiền mặt nếu có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

***Ghi chú:***

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>

Ngày: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ<sup>(2)</sup> [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: \_\_\_\_\_ ;

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: \_\_\_\_\_ ;

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Số đăng ký doanh nghiệp: \_\_\_\_\_ ;

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_



Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

## **Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_ [*Ghi tên của liên danh*].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:
  - *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
  - *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
  - *Hình thức xử lý khác \_\_\_ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].*

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*
  - *[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
  - *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
  - *Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*
  - *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
  - *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].*
2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây<sup>(4)</sup>:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án \_\_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

#### **Ghi chú:**

- (1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

- (3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu tại Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) Chương này và dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 13 (hoặc Mẫu số 13B) Chương này; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục quy định tại các Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C) và 13A (hoặc 13B) Chương này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng\_\_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu\_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án\_\_\_\_\_ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số\_\_\_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là\_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong\_\_\_\_\_ <sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày\_\_\_\_\_ tháng\_\_\_\_\_ năm\_\_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là\_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp

bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;<sup>(5)</sup>
6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 E-CDNT của E-HSMT.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

#### **Ghi chú:**

- (1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.
- (2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.
- (3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.
- (4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.
- (5) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thỏa thuận khung.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.3 E-BDL]*

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup>* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án \_\_\_ *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 E-CDNT của E-HSMT;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;<sup>(6)</sup>
6. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 E-CDNT của E-HSMT;
7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

#### **Ghi chú:**

- (1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.
- (2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:
  - Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
  - Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường

*hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;*

*- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.*

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.*

*(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.*

*(6) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thỏa thuận khung.*



**Mẫu số 05A (webform trên Hệ thống)****HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN <sup>(1)</sup>***(Đối với nhà thầu thương mại)*Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III <sup>(2)</sup></b>			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

**Ghi chú:**

*Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.*

- (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.*
- (2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.*
- (3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.*

**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**

*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): \_\_\_\_\_ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

**Ghi chú:**

*Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.*

Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

**KHÔNG YÊU CẦU**

Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)

**BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

**KHÔNG YÊU CẦU**

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

**BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

<b>STT</b>	<b>Tên nhân sự chủ chốt</b>	<b>Từ ngày</b>	<b>Đến ngày</b>	<b>Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan</b>
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA  
NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

**Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III**

Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 08 (webform trên Hệ thống)****TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

	<b>Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này)</b>		
	<b>Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)</b>		
	<b>Năm 1:</b>	<b>Năm 2:</b>	<b>Năm 3:</b>
<b>Tổng tài sản</b>			
<b>Tổng nợ</b>			
<b>Giá trị tài sản ròng</b>			
<b>Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>			
<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)<sup>(2)</sup></b>	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			

**Ghi chú:**

- (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
- (2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.



*Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.*

*Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:*

*Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:*

- 1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.*
- 2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.*
- 3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:*
  - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;*
  - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;*
  - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;*
  - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;*
  - Báo cáo kiểm toán (nếu có);*
  - Các tài liệu khác.*

Mẫu số 09A (webform trên Hệ thống)

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

STT	Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

**Ghi chú:**

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.*
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.*
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.*
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.*
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.*
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.*

**Mẫu số 09B (webform trên Hệ thống)**

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

<b>STT</b>	<b>Tên công ty con, công ty thành viên<sup>(2)</sup></b>	<b>Công việc đảm nhận trong gói thầu<sup>(3)</sup></b>	<b>Giá trị % so với giá dự thầu<sup>(4)</sup></b>	<b>Ghi chú</b>
1				
2				
...				

**Ghi chú:**

- (1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.
- (2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.
- (3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.
- (4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10 (webform trên Hệ thống)

**BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP**

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

**Ghi chú:**

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Hệ thống tự trích xuất

Cột (8): Nhà thầu điền

Mẫu số 11.1 (webform trên Hệ thống)

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

**I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M)+ (I) [Hệ thống tự tính]

**II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	(C)=a% x ((M)+(I)) [Hệ thống tự tính]
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I) + (C) [Hệ thống tự tính]

### III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	<b>Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói</b>	<b>(G1)</b>
1.1	Giá hàng hóa	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
1.2	Dịch vụ liên quan	(I1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	<b>Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá</b>	<b>(G2)</b>
2.1	Giá hàng hóa	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.1C]
2.2	Dịch vụ liên quan	(I2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.3	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% ((M2) + (I2))$
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(G1) + (G2)</b> [Hệ thống tự tính]

Mẫu số 11.2 (webform trên Hệ thống)

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

**I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2A]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(M1) + (M2) + (I)</b> [Hệ thống tự tính]

**II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2B]
3	Dịch vụ liên quan	(I) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13A]
4	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M1) + (M2) + (I))$
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(M1) + (M2) + (I) + (C)</b> [Hệ thống tự tính]

### III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	<b>Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói</b>	$G1=(M1)+(M2)+(I1)$
1.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
1.3	Dịch vụ liên quan	(I1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
II	<b>Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá</b>	$G2=(X1)+(X2)+(I2)+(C)$
2.1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(X1) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(X2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12.2C]
2.3	Dịch vụ liên quan	(I2) [Hệ thống trích xuất từ Mẫu 13B]
2.4	Chi phí dự phòng	$(C)=a\%x((X1)+(X2)+(I2))$
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(G1) + (G2)$ [Hệ thống tự tính]



Mẫu số 12.1A (webform trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá dự thầu <i>(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))</i>	Thành tiền <i>đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
	Hàng hoá thứ 1						M1
	....						
	Hàng hoá thứ n						Mn
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(M)</b>

**Ghi chú:**

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;

(5): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7): Nhà thầu điền;

(8): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1B (webform trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá dự thầu <i>(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))</i>	Thành tiền <i>đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
	Hàng hoá thứ 1						M1
	....						
	Hàng hoá thứ n						Mn
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(M)</b>

**Ghi chú:**

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;

(5): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7): Nhà thầu điền;

(8): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1C (webform trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

**I. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá dự thầu <i>(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))</i>	Thành tiền <i>đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
	Hàng hoá thứ 1						
	....						
	Hàng hoá thứ n						
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(M1)</b>

**Ghi chú:**

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;

(5): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7): Nhà thầu điền;

(8): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

## II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
	Hàng hoá thứ 1						
	....						
	Hàng hoá thứ n						
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(M2)</b>

### Ghi chú:

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;

(5): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7): Nhà thầu điền;

(8): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

**I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
<b>Tổng</b>									<i>(M*)</i>		<i>(MI)</i>

**Ghi chú:**

- (1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;
- (5): Nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;
- (6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;
- (7), (9), (11): Nhà thầu điền;
- (8), (10), (12): Hệ thống tự tính. Thành tiền (*M\**) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)		
Tổng														(M*)		(M2)

### Ghi chú:

Cột (1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất

(5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (8), (11), (14): nhà thầu điền;

(9), (10), (12), (13), (15): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

**I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
<b>Tổng</b>									(M*)		(M1)

**Ghi chú:**

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;

(5): Nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (9), (11): Nhà thầu điền;

(8), (10), (12): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M\*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)
Tổng											(M*)			(M2)

### Ghi chú:

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất

(5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (8), (11), (14): nhà thầu điền;

(9), (10), (12), (13), (15): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.



Mẫu số 12.2C (webform trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

**I.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam**

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
<b>Tổng</b>									(M*)		(M1)

**Ghi chú:**

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;

(5): Nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (9), (11): Nhà thầu điền;

(8), (10), (12): Hệ thống tự tính. Thành tiền (M\*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## I.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)
<b>Tổng</b>											(M*)			(M2)

### Ghi chú:

Cột (1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất

(5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (8), (11), (14): nhà thầu điền;

(9), (10), (12), (13), (15): Hệ thống tự tính; Thành tiền (M\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

### II.1. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng [ghi theo phạm vi cung cấp]	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
<b>Tổng</b>									(X*)		(XI)

#### Ghi chú:

(1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất;

(5): Nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (9), (11): Nhà thầu điền;

(8), (10), (12): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X\*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

## II.2. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)
<b>Tổng</b>											(X*)			(X2)

### Ghi chú:

Cột (1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất

(5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (8), (11), (14): nhà thầu điền;

(9), (10), (12), (13), (15): Hệ thống tự tính; Thành tiền (X\*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**  
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(I)</b>

**Ghi chú:**

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**  
(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)

**I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói**

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(I1)</b>

**Ghi chú:**

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

## II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>(I2)</b>

*Ghi chú:*

- Cột (1) đến (6): Hệ thống tự trích xuất
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 14A (webform trên Hệ thống)

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**  
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Tổng</b> (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

**Ghi chú:**

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.7 E-CDNT và Mục 4 Chương III.
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.



**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ**  
(Trường hợp bên mời thầu yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Tổng</b> (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

**Ghi chú:**

- Các cột (1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 15A (webform trên Hệ thống)

**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

*(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)*

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**Ghi chú:**

(1), (2): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

**Mẫu số 15B (webform trên Hệ thống)**

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI**

*(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)*

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

**Ghi chú:**

(1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.

(2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 15C (webform trên Hệ thống)

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI<sup>(1)</sup>**

*(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại <sup>(2)</sup>	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

**Ghi chú:**

(1): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.

(2): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5): Hệ thống tự tính

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

*(thuộc Hồ sơ đề xuất tài chính)*

Ngày: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với với giá dự thầu là \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_\_ [*Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá tính trên giá dự thầu chưa bao gồm chi phí dự phòng*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDXTC: \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

Chúng tôi cam kết:

1. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.
2. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT.

**Ghi chú:**

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT

## **PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **CHƯƠNG V - YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

##### **1.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu**

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo.
- Tên dự toán: Mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo cho các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế từ Quý III năm 2023 đến hết Quý II năm 2024.
- Tên bên mời thầu: Bệnh viện Mắt Bình Định.
- Nguồn vốn: Bao gồm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế Bình Định.
- Tiến độ cung cấp: 10 tháng.
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Mắt Bình Định - Địa chỉ: Số 78 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

##### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật:**

###### **1.2.1. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa dự thầu:**

- Hàng hóa dự thầu có nêu chủng loại/ model / mã sản phẩm, Hãng sản xuất, Nước sản xuất, Năm sản xuất; Quy cách đóng gói; Hạn sử dụng; Tình trạng mới 100%; Có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa;
- Tài liệu bản gốc không sử dụng tiếng Việt phải kèm bản dịch sang tiếng Việt. (Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính trung thực của bản dịch):
  - + Tài liệu kỹ thuật miêu tả các chức năng, thông số kỹ thuật của chủng loại trang thiết bị y tế và Nhà thầu phải đánh dấu (highlight) vào các thông số cụ thể để chứng minh thông số kỹ thuật dự thầu. Đối với các tài liệu tra cứu được trên trang Web điện tử của Hãng sản xuất, Nhà thầu phải cung cấp kèm đường Link tra cứu.

Trường hợp cần xác minh tính chân thực của tài liệu kỹ thuật, Bên mời thầu có thể yêu cầu bổ sung Bản phát hành có xác nhận, đóng dấu của Hãng sản xuất hoặc Hãng chủ sở hữu kèm bản dịch thuật công chứng của cơ quan có thẩm quyền; và Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp Bản scan trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có yêu cầu và Bản gốc tại thời điểm thương thảo hợp đồng; Trường hợp, Nhà thầu không cung cấp Bản gốc tại thời điểm thương thảo hợp đồng thì xem như Nhà thầu vi phạm Điều c, Khoản 4, Điều 89 Luật đấu thầu.

Trong trường hợp có sự sai khác giữa bản dịch và bản gốc thì Bên mời thầu sẽ đánh giá dựa vào bản gốc; hoặc trường hợp có sự sai khác giữa tài liệu tra cứu được trên trang Web điện tử của Hãng và Bảng do nhà thầu cung cấp thì Bên mời thầu sẽ đánh giá dựa vào tài liệu tra cứu được trên trang Web điện tử của Hãng.

- + Chứng chỉ chất lượng của hàng hóa (còn hiệu lực);
- + Giấy phép lưu hành của hàng hóa trên thị trường (còn hiệu lực);
- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Cam kết cung cấp nếu được đề nghị trúng thầu: Chứng nhận nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa (CO); Chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) của Nhà sản xuất; Tờ khai hải quan (bao gồm chứng từ thông quan như Invoice, Packing List, Vận đơn, ...).
- Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường: Cam kết cung cấp giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc hóa đơn bán hàng;

### **1.2.2. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa là thiết bị y tế:**

- Nhà thầu (Tất cả các thành viên liên danh) tham gia đấu thầu phải công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế và cung cấp kèm tài liệu Thông tin Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D do Sở Y tế có thẩm quyền cấp; Hoặc Đối với Trang thiết bị y tế thuộc loại A hoặc loại B, C, D (được mua, bán như các hàng hóa thông thường theo quy định tại Điều 4 – Thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01/08/2022): Nhà thầu không yêu cầu công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D.
- Hàng hóa phải được niêm yết giá và đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Khoản 9, Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023. Nhà thầu kê khai và đính kèm bản PDF thể hiện giá niêm yết trong E-HSDT.
- Trang thiết bị y tế sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu trang thiết bị y tế phải có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành.
- Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam phải Công bố đủ điều kiện sản xuất đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước của Hãng sản xuất trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế; và Hãng sản xuất phải đạt tiêu chuẩn ISO 13485. (Nhà thầu cung cấp Văn bản công bố đủ điều kiện sản xuất; Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) Hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế do Sở Y tế có thẩm quyền cấp)
- Trang thiết bị y tế thuộc loại A, B: Có Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B; (Nhà thầu cung cấp Văn bản công bố Tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A hoặc loại B; Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A hoặc loại B, do Sở Y tế có thẩm quyền cấp)

- Trang thiết bị y tế thuộc loại C, D: Giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép lưu hành phải còn hiệu lực; (*Nhà thầu cung cấp Văn bản đề nghị Cấp mới số lưu hành trang thiết bị y tế; Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế thuộc loại C, D do Bộ Y tế cấp; Hoặc giấy phép nhập khẩu do Bộ Y tế cấp còn hiệu lực*)
- Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp phép nhập khẩu (trừ hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chỉ có một mục đích là khử khuẩn trang thiết bị y tế) (Theo Khoản 18, Điều 1 Nghị định 07/2023/NĐ-CP) thì Nhà thầu phải có bản phân loại là trang thiết bị y tế thuộc loại C, D được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế;

### **1.2.3. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể: PHỤ LỤC 03 - DANH MỤC HÀNG HÓA.**

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu về quy cách đóng gói, tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn so với yêu cầu cơ bản, đồng thời phải phù hợp với trang thiết bị hiện có và khả năng sử dụng của đơn vị sử dụng. Tương đương được hiểu tương đương về chất liệu, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng (tùy theo chi tiết cụ thể trong cấu hình).

Nhà thầu phải lập bảng kê khai các thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu với hàng hóa mời thầu, trong đó ghi chú rõ hàng hóa có thông số kỹ thuật “tương đương” hoặc “tốt hơn” yêu cầu của **E-HSMT** và đính kèm tài liệu chứng minh.



## Mục 2. Các yêu cầu khác:

2.1. Nhà thầu kê khai hàng hóa dự thầu theo **Phụ lục 01, Phụ lục 02** và đính kèm file Excel trong E-HSDT:

### PHỤ LỤC 01 – BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA DỰ THẦU

STT	STT theo PL03	Mã phân/lô	Danh mục hàng hóa mời thầu	Tên thương mại	Đặc tính kỹ thuật hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Quy cách đóng gói	Mã sản phẩm	Năm sản xuất	Hạn sử dụng	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Hãng chủ sở hữu	Mã hàng hóa theo QĐ 5086	Tên theo QĐ 5086	HỢP LỆ CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU										
																	Phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất (Hàng SX tại Việt Nam)		Giấy ĐKLH/ GPNK/ TKHQ (không thuộc DM cấp GPNK, GPLH) / PTN áp dụng hàng hóa loại A, B.		Bảng phân loại		Chứng chỉ chất lượng	Giá Niêm yết / Giá Kê khai			
																	Số	Ngày cấp	Số	Ngày cấp	Số	Ngày cấp		Giá	ĐVT	Mã KKG/ Nơi niêm yết	
(1)	(2.1)	(2.2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16.1)	(16.2)	(17.1)	(17.2)	(18.1)	(18.2)	(19.1)	(19.2)	(20)	(21.1)	(21.2)	(21.3)	

#### Ghi chú:

- Trường hợp gói thầu chia nhiều phần (lô), Nhà thầu tham dự phần (lô) thì Nhà thầu điền cột (2.1) và (2.2).
  - + (2.1): là STT tương ứng theo Danh mục hàng hóa tại **Phụ lục 03**;
  - + (2.2): là Mã phân/ lô được quy định trên Hệ thống.
- Cột "3": Tên hàng hóa theo Danh mục hàng hóa tại **Phụ lục 03**;
- Cột "4": Tên thương mại của hàng hóa dự thầu.
- Cột "11": Hạn sử dụng là hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa dự thầu, kể từ ngày sản xuất hoặc ngày mở hộp.
- Giá Niêm yết / Giá kê khai: Nhà thầu có thể điền thông tin và phải cung cấp bản PDF thể hiện giá niêm yết/ kê khai trong E-HSDT.

## PHỤ LỤC 02 – HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Đối với nhà thầu Thương mại)

Cung cấp hợp đồng có danh mục hàng hóa, giá trị ký hợp đồng và phải có tài liệu thể hiện danh mục và giá trị đã hoàn thành (hoặc nghiệm thu) của hợp đồng tương tự đã kê khai để chứng minh.

- ❖ Nếu **E-HSMT** yêu cầu về tính chất tương tự thì trên hợp đồng tương tự do nhà thầu cung cấp phải có hàng hóa có cùng tính chất (không xét mã HS).

Mã phân/lô	Hợp đồng số	STT theo hợp đồng	Tên hàng hóa	Tính chất tương tự	Giá trị cùng tính chất được nghiệm thu (VND)

**2.2. QUY CÁCH E-HSDT:** Nhà thầu sắp xếp E-HSDT vào các Folder và nén thành 1 File đính kèm trên Hệ thống.

2.2.1. Để không xảy ra tình trạng lỗi file khi giải nén, Nhà thầu vui lòng đặt tên File hoặc Folder theo tiếng Việt không có dấu.

2.2.2. Đối với nhà thầu Liên danh:

- Nhà thầu phải đính kèm bản scan thỏa thuận liên danh có quy định công việc cụ thể của từng thành viên, tỷ lệ liên danh và Danh mục hàng hóa do từng thành viên cung cấp, hoặc tự sản xuất.
- Nhà thầu chỉ đổi phần “**Tennhathau**” theo tên của các thành viên liên danh và đính kèm các tài liệu dự thầu của riêng từng thành viên theo phân công việc đảm nhận đã quy định tại Thỏa thuận liên danh.

2.2.3. Cách đặt tên các Folder như sau:

**A. TT\_Tennhathau:** là Folder chứa các thông tin về Nhà thầu, và các mục con sẽ được đánh dấu là A1, A2,...

STT	File / Folder	Nội dung
A1.	PL01-KKHH	Phụ lục 01 – Thông tin hàng hóa dự thầu (Kèm file Excel)
A2.	GPDK	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
A3.	MB_TTBYS	Tài liệu công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế và Phiếu tiếp nhận công bố của cơ quan có thẩm quyền
A4.	CAMKET	Cam kết của nhà thầu.
A5.	HH_UD	Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (nếu có) (kèm tài liệu chứng minh)

**B. NLKN\_Tennhathau:** là Folder chứa các thông tin về năng lực kinh nghiệm của Nhà thầu, và các mục con sẽ được đánh dấu là B1, B2,...

STT	File / Folder	Nội dung
B1.	BCTC_20....	File Báo cáo tài chính + thuyết minh BCTC.
B2.	XN_THUE	Văn bản xác nhận của Cơ quan quản lý thuế năm tài chính gần nhất.

STT	File / Folder	Nội dung
<b>Nhà thầu là thương mại hoặc là tự sản xuất, chỉ chọn theo B3 hoặc B4.</b>		
B3.	HDTT_So.20....	<u>Nhà thầu có hàng hóa dự thầu (mua từ nhà sản xuất khác):</u> (Bản scan Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoặc thanh lý hoặc hóa đơn tài chính có danh mục hàng hóa đã thực hiện theo hợp đồng kê khai)
B4.	NLSX_Ma.phan	<u>Nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa dự thầu:</u> Cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa (theo những gì nhà thầu kê khai về nhà xưởng, thiết bị, công suất đầu ra – sản lượng, ...)
<b>Không thuộc trường hợp B3 và B4, Nhà thầu thực hiện theo B5.</b>		
B5.	<b>Nhà thầu tham dự cả hàng hóa thương mại và hàng hóa tự sản xuất.</b>	
	HDTT_So.20....	<u>Đối với các hàng hóa mua từ nhà sản xuất khác:</u> (Bản scan Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoặc thanh lý hoặc hóa đơn tài chính có danh mục hàng hóa đã thực hiện theo hợp đồng kê khai)
	NLSX_Ma.phan	<u>Đối với các hàng hóa do Nhà thầu sản xuất:</u> Cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa (theo những gì nhà thầu kê khai về nhà xưởng, thiết bị, công suất đầu ra – sản lượng)

**C. KT\_HANG:** là Folder chứa các thông tin về Kỹ thuật của hàng hóa dự thầu, và các mục con sẽ được đánh dấu là B1, B2,...

- Tài liệu kỹ thuật của các hàng hóa **cùng Hãng SX** được đặt trong cùng **1 Folder**.

STT	File / Folder	Nội dung
C1.	DUKT_SoTT	Bảng đáp ứng kỹ thuật kèm phạm vi, cấu hình cung cấp. Nhà thầu tự làm Bản đáp ứng và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác với các thông tin do Nhà thầu kê khai, không quy định mẫu.
C2.	ISO.....	Chứng nhận chất lượng còn hiệu lực: ISO 9001 / ISO 13485 hoặc tương đương theo yêu cầu (nếu có) tại PL05.
C3.	PTNSX	Phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất (Đối với hàng sản xuất tại Việt Nam)
C4.	TLKT_SoTT	+ Catalogue/ Brochure /Datasheet kèm Bản dịch sang tiếng Việt. + Bảng kết quả phân loại trang thiết bị y tế + PTN tiêu chuẩn áp dụng hàng hóa thuộc loại A, B. + Hàng hóa thuộc loại C, D: Giấy lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hoặc Tờ khai hải quan (hàng hóa không thuộc danh mục cấp GPNK, GPLH) kèm tài liệu chứng minh.
C5.	NYG_SoTT	Tài liệu chứng minh Giá niêm yết / giá kê khai

**PHỤ LỤC 03 – DANH MỤC HÀNG HÓA**

STT	Mã phần (lô)	Danh mục hàng hóa HSMT	Thông số kỹ thuật HSMT	ĐVT	Số lượng
1		Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự, 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu vùng quang học: Acrylic không ngậm nước (hydrophobic)</li> <li>3. Màu vàng; lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; phi cầu.</li> <li>4. Chỉ số khúc xạ: Từ 1,53 đến 1,55.</li> <li>5. Đặc điểm: 2 càng hoặc 4 càng.</li> <li>6. Chiều dài: 11,4 đến 13,0 mm;</li> <li>7. Dải công suất: đáp ứng từ +10,0 D đến +30,0 D.</li> <li>8. Kích thước vết mổ <math>\leq 2,2</math> mm.</li> <li>9. Vùng quang học thiết kế theo công nghệ nhiễu xạ; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn gần: từ +3,0 D đến +3,5 D; công suất bổ sung cho tiêu điểm nhìn trung gian: từ +1,75 D đến +2,25 D.</li> <li>10. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</li> <li>11. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</li> </ol>	Cái	30
2		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự 1 mảnh.</li> <li>2. Chất liệu Acrylic ngậm nước</li> <li>3. Màu sắc: trong suốt, lọc tia UV.</li> <li>4. Chỉ số khúc xạ <math>\geq 1.45</math></li> <li>5. Thiết kế: 4 càng dạng đĩa hoặc tương đương.</li> <li>6. Đặc điểm: phi cầu, bờ vuông.</li> <li>7. Chiều dài thủy tinh thể: Từ 11.5 đến 13,0 mm</li> <li>8. Đường kính optics: <math>\geq 6</math>mm</li> </ol>	Cái	250

STT	Mã phần (lô)	Danh mục hàng hóa HSMT	Thông số kỹ thuật HSMT	ĐVT	Số lượng
			<p>9. Kích thước vết mổ: Từ 1.8mm đến 2.2mm.</p> <p>10. Dải công suất:: Từ +5D đến +34D</p> <p>11. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>		
3		Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	<p>1.Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, kéo dài tiêu cự. 2.Chất liệu: acrylic .</p> <p>3. Màu sắc: trong suốt, lọc tia cực tím (UV).</p> <p>4. Chỉ số khúc xạ: <math>\geq 1,46</math></p> <p>5. Thiết kế: kiểu còng kép hoặc chữ C, góc còng <math>0^\circ</math>.</p> <p>6. Đặc điểm: Phi cầu, bờ vuông.</p> <p>7. Chiều dài thủy tinh thể: Từ 12.5 đến 13 mm.</p> <p>8. Đường kính optic: <math>\geq 6</math> mm.</p> <p>9. Kích thước vết mổ từ 2.2mm đến 2.4mm.</p> <p>10. Dải công suất: +10D đến +30D.</p> <p>11. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>	Cái	600
4		Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự	<p>1.Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, 1 mảnh.</p> <p>2. Chất liệu: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic) Lọc tia cực tím (UV).</p> <p>3. Chỉ số khúc xạ: Từ 1.47 đến 1.55.</p> <p>4. Thiết kế: 2 còng, góc còng <math>0^\circ</math>.</p> <p>5. Đặc điểm: phi cầu.</p> <p>6. Chiều dài thủy tinh thể: 13mm</p> <p>7. Đường kính: 6mm</p>	Cái	500

STT	Mã phần (lô)	Danh mục hàng hóa HSMT	Thông số kỹ thuật HSMT	ĐVT	Số lượng
			<p>8. Kích thước vết mổ Từ 2,2 đến 2,4 mm.</p> <p>9. Dải công suất: Đáp ứng từ +10,0 D đến +30,0 D.</p> <p>10. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>11. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>		
5		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh.</p> <p>2. Chất liệu: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic)</p> <p>3. Màu sắc: Không màu; lọc tia cực tím (UV);</p> <p>4. Chỉ số khúc xạ: Từ 1,51 đến 1.55.</p> <p>5. Đặc điểm: 2 càng, bờ vuông.</p> <p>6. Chiều dài thủy tinh thể: Từ 12.5 mm đến 13 mm.</p> <p>7. Đường kính vùng quang học: 6,0 mm.</p> <p>8. Dải công suất: từ +6,0 D đến +32,0 D.</p> <p>9. Kích thước vết mổ: Từ 2,2 mm đến 2,6 mm.</p> <p>10. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>	Cái	1900
6		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh.</p> <p>2. Chất liệu: Acrylic không ngấm nước.</p> <p>3. Màu sắc: màu vàng, lọc tia cực tím (UV), lọc ánh sáng xanh</p> <p>4. Chỉ số khúc xạ: Từ 1.49 đến 1.55.</p> <p>5. Thiết kế: 2 càng, góc càng <math>\geq 0^\circ</math></p> <p>6. Đặc điểm: phi cầu, bờ vuông <math>360^\circ</math>.</p> <p>7. Chiều dài thủy tinh thể: <math>\geq 12.5</math> mm.</p>	Cái	1500

STT	Mã phần (lô)	Danh mục hàng hóa HSMT	Thông số kỹ thuật HSMT	ĐVT	Số lượng
			<p>8. Đường kính thủy tinh thể: 6mm..</p> <p>9. Dải công suất: +0.0 D đến +34D bước nhảy 0.5 D.</p> <p>10. Kích thước vết mổ <math>\leq 2.6</math> mm.</p> <p>11. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>		
7		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, 1 mảnh.</p> <p>2. Chất liệu: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic)</p> <p>3. Chỉ số khúc xạ: Từ 1,47 đến 1.54</p> <p>4. Thiết kế: 2 còng, dạng: chữ C.</p> <p>5. Đặc điểm: phi cầu, bờ vuông 360 độ.</p> <p>6. Tổng chiều dài kính: <math>\geq 12.5</math>mm</p> <p>7. Đường kính optic: <math>\geq 6</math>mm</p> <p>8. Kích thước vết mổ <math>\geq 2.2</math>mm</p> <p>9. Dải công suất: đáp ứng từ +5D đến 34D</p> <p>10. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>11. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>	Cái	2500
8		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh.</p> <p>2. Chất liệu: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic) không có hiện tượng Glistening.</p> <p>3. Màu sắc: Màu vàng; lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; phi cầu.</p> <p>4. Chỉ số khúc xạ: Từ 1,53 đến 1,54</p> <p>5. Thiết kế: 4 còng.</p>	Cái	1450

STT	Mã phần (lô)	Danh mục hàng hóa HSMT	Thông số kỹ thuật HSMT	ĐVT	Số lượng
			<p>6. Đặc điểm: Phi cầu.</p> <p>7. Chiều dài thủy tinh thể: <math>\leq 11</math> mm.</p> <p>8. Đường kính vùng quang học: <math>\leq 6</math> mm</p> <p>9. Kích thước vết mổ từ 2,2 đến 2,4 mm.</p> <p>10. Dải công suất: đáp ứng từ 0 D đến +30,0 D. 11. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>		
9		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh.</p> <p>2. Chất liệu: Acrylic không ngấm nước (hydrophobic)</p> <p>3. Màu sắc: Không màu; lọc tia cực tím (UV).</p> <p>4. Chỉ số khúc xạ: Từ 1.46 đến 1.47</p> <p>5. Thiết kế: 2 còng, góc còng <math>0^\circ</math></p> <p>6. Đặc điểm: bờ vuông. <math>360^\circ</math></p> <p>7. Chiều dài thủy tinh thể: <math>\geq 12</math> mm.</p> <p>8. Đường kính: <math>\geq 6</math>mm.</p> <p>9. Kích thước vết mổ: Từ 2,0 đến 2.4 mm.</p> <p>10. Dải công suất: Từ +5D đến +34D.</p> <p>11. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương.</p> <p>12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.</p>	Cái	1400
10		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	<p>1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu.</p> <p>2. Chất liệu: Acrylic ngấm nước từ 25% đến 26 %, 3. Màu sắc: Trong suốt, lọc tia cực tím (UV).</p> <p>4. Chỉ số khúc xạ: <math>&gt;1.45</math>.</p>	Cái	1500



STT	Mã phần (lô)	Danh mục hàng hóa HSMT	Thông số kỹ thuật HSMT	ĐVT	Số lượng
			5. Thiết kế: 4 còng có lỗ hoặc tương đương, góc còng: $\geq 0^\circ$ . 6. Đặc điểm: phi cầu, không quang sai, bờ vuông. 7. Chiều dài thủy tinh thể: từ 10.5mm đến 11.0mm. 8. Đường kính optic: $\geq 6$ mm. 9. Kích thước vết mổ $\leq 2.8$ mm. 10. Dải công suất: +0.0 D đến +35D. 11. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương. 12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.		
11		Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh. 2. Chất liệu: Acrylic ngâm nước 25%, với bề mặt không ngâm nước. 3. Màu sắc: Trong suốt, lọc tia cực tím (UV). 4. Chỉ số khúc xạ: 1.46 5. Thiết kế: bờ vuông 360 độ, góc còng $0^\circ$ . 6. Đặc điểm: Phi cầu, không quang sai. 7. Chiều dài thủy tinh thể: 11.0 mm. 8. Đường kính optic: 6mm. 9. Kích thước vết mổ: 1.8 mm. 10. Dải công suất: +0.0 D đến +32D. 11. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt (cartridge + injector) hoặc tương đương. 12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA.	Cái	1500

**PHẦN 3B. THỎA THUẬN KHUNG**  
**THỎA THUẬN KHUNG MUA SẮM TẬP TRUNG**

Số: .....

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ...*

*Căn cứ E-HSMT, E-HSDT và kết quả lựa chọn nhà thầu....*

Hôm nay, ngày tháng năm , tại ....., chúng tôi gồm có:

**I. Đơn vị mua sắm tập trung:**

Tên đơn vị: .....

Quyết định thành lập: .....

Mã số thuế: .....

Đại diện: ..... Chức vụ: .....

**II. Nhà thầu cung cấp hàng hóa:**

Tên nhà thầu: .....

Giấy đăng ký doanh nghiệp: .....

Quyết định thành lập: .....

Mã số thuế: .....

Đại diện: ..... Chức vụ .....

Hai bên thống nhất ký kết thỏa thuận khung mua sắm tập trung với các nội dung sau:

**Điều 1.** Phạm vi cung cấp hàng hóa

1. Tên hàng hóa (*ký, mã hiệu, xuất xứ của hàng hóa theo biểu phạm vi cung cấp*).
2. Bảng kê số lượng hàng hóa.

**Điều 2.** Danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng hàng hóa.

**Điều 3.** Giá hàng hóa: Đơn giá, giá hàng hóa tương ứng với từng loại hàng hóa tại Điều 1 của Hợp đồng.

**Điều 4.** Thanh toán

1. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Thời hạn: Từ khi Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết 10 tháng, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực và không quá ngày 30/6/2024.
- Phương thức thanh toán: Bên mua sẽ căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng mà Bên bán đã xuất cho Bên mua theo từng đợt cung ứng hàng hóa để thanh toán bằng chuyển khoản. Thời hạn thanh toán trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm bên mua nhận được hàng hóa và nhập kho.

2. Nguyên tắc thanh toán và hồ sơ thanh toán: Thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.
3. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa: Mức giá trần tương ứng với từng mặt hàng không vượt đơn giá phê duyệt của UBND tỉnh Bình Định, đơn giá trúng thầu.

**Điều 5. Thanh lý thỏa thuận khung**

- Thỏa thuận khung: Được xem như thanh lý khi cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Bên bán đã thực hiện xong kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.
- Hợp đồng với Bên mua: Được thanh lý khi Bên mua và bên bán hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hai bên đã ký hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất bằng biên bản thống nhất ký giữa hai bên. Biên bản thanh lý hợp đồng có thể được lập riêng hoặc như một phần của biên bản nghiệm thu đợt cuối cùng hoặc biên bản thống nhất chấm dứt hợp đồng với nội dung phù hợp với trách nhiệm các bên đã quy định trong hợp đồng và hợp đồng sẽ được coi là đã thanh lý trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các trách nhiệm trong biên bản thanh lý hợp đồng nêu trên. Đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp thì việc thanh lý hợp đồng được thực hiện trong thời hạn 90 ngày.

**Điều 6. Thời gian, địa điểm bàn giao hàng hóa (dự kiến)**

1. Thời gian giao hàng hóa.
  - Thời gian giao tài sản: 10 tháng, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực và không quá ngày 30/6/2024.
  - Tài sản (vật tư y tế/hàng hóa) cung cấp theo từng đợt dự trù của Bên mua, nhà thầu thống nhất thời gian cung ứng hàng hóa phù hợp tùy theo điều kiện của Bên mua nhưng đảm bảo theo đúng quy định của hồ sơ mời thầu.
  - Điều kiện bàn giao tài sản: Thực hiện theo quy định của hồ sơ mời thầu và Biên bản thương thảo hợp đồng đã ký kết.
2. Địa điểm giao hàng hóa: Tại kho của Các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có đăng ký mua sắm tập trung thủy tinh thể nhân tạo phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh; (theo từng đợt).

**Điều 7. Bảo hành, bảo trì; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hàng hóa**

1. Điều kiện bảo hành, bảo trì.
2. Đào tạo, hướng dẫn sử dụng hàng hóa.

**Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của các Bên có liên quan**

1. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu cung cấp hàng hóa.
  - 1.1. Thực hiện đúng các nội dung yêu cầu của hồ sơ mời thầu:

- Bảo đảm tiến độ cung cấp, cụ thể: Thời gian cung ứng hàng hóa trúng thầu chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trữ của bên mua (bằng fax hoặc điện thoại hoặc thư điện tử - email trong trường hợp khẩn cấp). Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất cho cấp cứu, chống dịch ... bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ.
  - Cung cấp đủ hàng hóa đúng theo Bảng phạm vi cung cấp, đúng theo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế.
  - Cung cấp hàng hóa có hạn sử dụng còn lại của hàng hóa trúng thầu tính từ thời điểm cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm theo cam kết trong E-HSDT.
  - Cung cấp hàng hóa có nhãn theo đúng quy chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam và có bao bì, đóng gói phù hợp.
  - Thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.
  - Chấp nhận cho bên mua chậm thanh toán tiền mua hàng hóa trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm giao hàng.
- 1.2. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho các bên liên quan nếu thiệt hại đó do lỗi của mình gây ra;
- 1.3. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của nhà thầu theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;
- 1.4. Trường hợp có trở ngại do nhà sản xuất hoặc nhà phân phối, bên bán có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên mua biết trước ngày cuối tháng, đồng thời đề xuất biện pháp xử lý để các bên cùng xem xét giải quyết.
- 1.5. Thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
2. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, sử dụng hàng hóa.
- Triển khai thực hiện đúng quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; các nội dung theo yêu cầu của HSMT; Biên bản thương thảo hợp đồng, Thỏa thuận khung và các văn bản chỉ đạo/hướng dẫn khác của Sở Y tế (nếu có).
  - Tạo điều kiện cho nhà thầu (Bên bán) có kế hoạch dự trữ và cung cấp hàng hóa kịp thời. Bên mua và Bên bán sẽ thống nhất về thời điểm gửi bảng dự trữ; giao, nhận hàng hóa nhưng phải đảm bảo không trái với yêu cầu của HSMT và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

- Khi có yêu cầu trả lại hàng thì phải có văn bản đề nghị trả lại hàng và được nhà thầu trúng thầu chấp nhận. Hàng trả lại phải còn nguyên vẹn bao bì và phiếu xuất kho mặt hàng trả lại có xác nhận, đóng dấu của bên mua;
- Có kế hoạch bố trí kho lưu trữ, nhân viên kiểm tra hàng hoá tạo điều kiện cho nhà thầu trúng thầu giao hàng được thuận lợi và nhanh chóng;

**3. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị mua sắm tập trung.**

- Thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- Chỉ đạo/hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế Bình Định triển khai thực hiện đúng kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành.

**Điều 9.** Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung: 10 tháng, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực và không quá ngày 30/6/2024.

**Điều 10.** Xử phạt do vi phạm thỏa thuận khung:

**Điều 11.** Các nội dung liên quan khác.

Thỏa thuận khung này được làm thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau; Đơn vị mua sắm tập trung, Nhà thầu cung cấp hàng hóa (mỗi bên giữ 02 bản); gửi các bên có liên quan (mỗi bên 01 bản).

Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng hàng hóa ký hợp đồng mua sắm hàng hóa với nhà thầu cung cấp hàng hóa./.

*(Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu mà đơn vị mua sắm tập trung sửa đổi nội dung thỏa thuận khung cho phù hợp)*

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU  
CUNG CẤP HÀNG HÓA**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ  
MUA SẮM TẬP TRUNG**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

## **PHẦN 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 17. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 18. Hợp đồng

Mẫu số 19. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 20. Bảo lãnh tiền tạm ứng

## THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là \_\_\_\_ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm \_\_\_\_ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*];

- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm \_\_\_\_ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 19 Phần 4 của E-HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(1)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực

hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.*



**HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013);

- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_ Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_ Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được

<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

ủy quyền).

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_ Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_ Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. E-ĐKCT của hợp đồng;
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. E-HSDT và các văn bản làm E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

#### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT.

#### **Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại E-ĐKCT.

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

#### **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**

**NHÀ THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.*

## BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); <sup>(1)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*<sup>(2)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.1 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

### **Ghi chú:**

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [*ghi số hợp đồng*] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.1 E-ĐKCT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.